

Ideal gases

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
amount of substance	物质的量	wù zhì dì liàng
mole	摩尔	mó ěr
kelvin	开尔文	kāi ěr wén
Avogadro constant	阿伏伽德罗常 量	ā fú gā dé luó cháng liàng
atom	原子	yuán zi
monatomic	单原子	dān yuán zi
molecule	分子	fēn zǐ
molar mass	摩尔质量	mó ěr zhì liàng
ideal gas	理想气体	lǐ xiǎng qì tǐ
thermodynamic temperature	热力学温度	rè lì xué wēn dù
equation of state	状态方程	zhuàng tài fāng chéng
pressure	压强	yā qiáng
volume	体积	tǐ jī
molar gas constant	摩尔气体常量	mó ěr qì tǐ cháng liàng
Boltzmann constant	玻尔兹曼常量	bō ěr zī màn cháng liàng
Boyle's law	玻意耳定律	bō yì ěr dìng lǜ
Charles's law	查理定律	chá lǐ dìng lǜ
pressure law	气体压强定律	qì tǐ yā qiáng dìng lǜ
kinetic theory	分子动理论	fēn zǐ dòng lǐ lùn
random motion	无规则运动	wú guī zé yùn dòng
intermolecular	分子间	fēn zǐ jiān
elastic collision	弹性碰撞	tán xìng pèng zhuàng
momentum	动量	dòng liàng
impulse	冲量	chōng liàng
mean square	均方	jūn fāng
mean-square speed	均方速率	jūn fāng sù lǜ
root-mean-square	均方根	jūn fāng gēn
translational kinetic energy	平动动能	píng dòng dòng néng
internal energy	内能	nèi néng
kinetic energy	动能	dòng néng